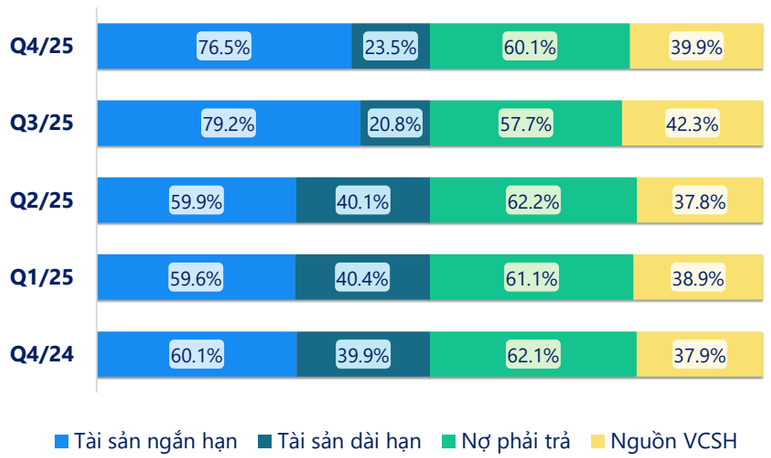
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	22,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,996
SL cổ phiếu LH	646,468,336
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,506,802
% sở hữu nước ngoài	3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,610
P/E	3.7
EPS	6,084

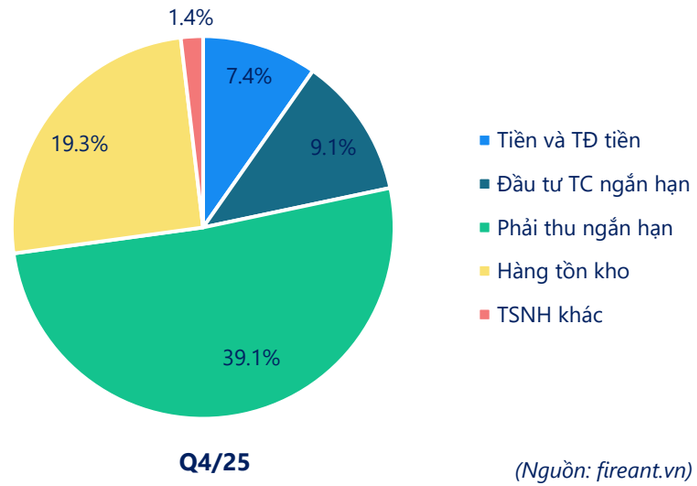
	YTD	1T	3T	6T
VCG	38.2%	-7.4%	-19.3%	-1.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



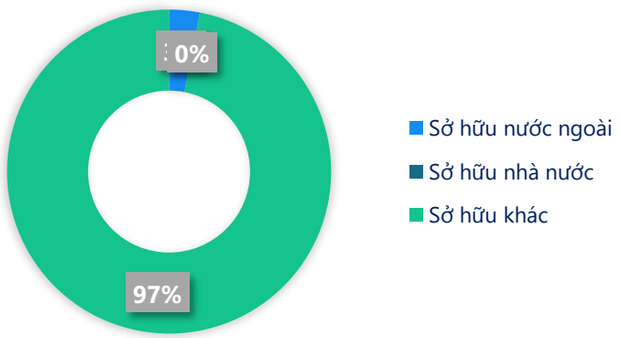
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



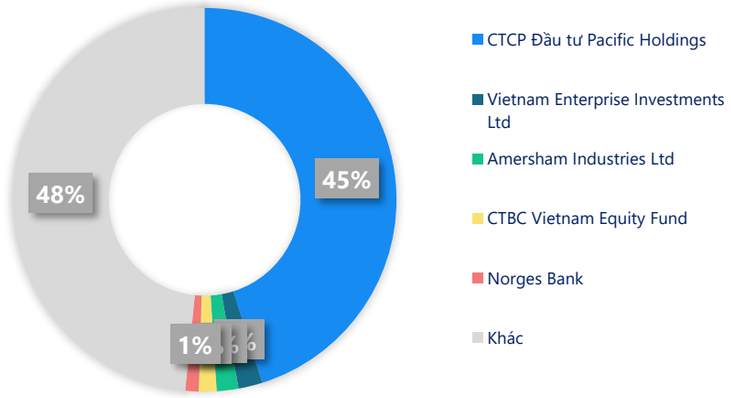
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



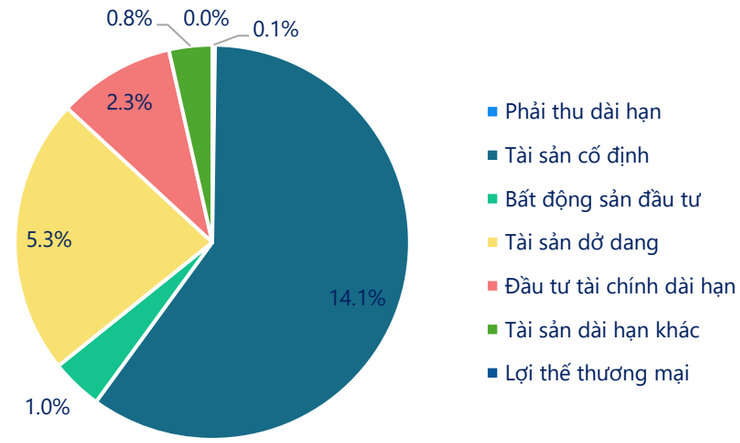
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

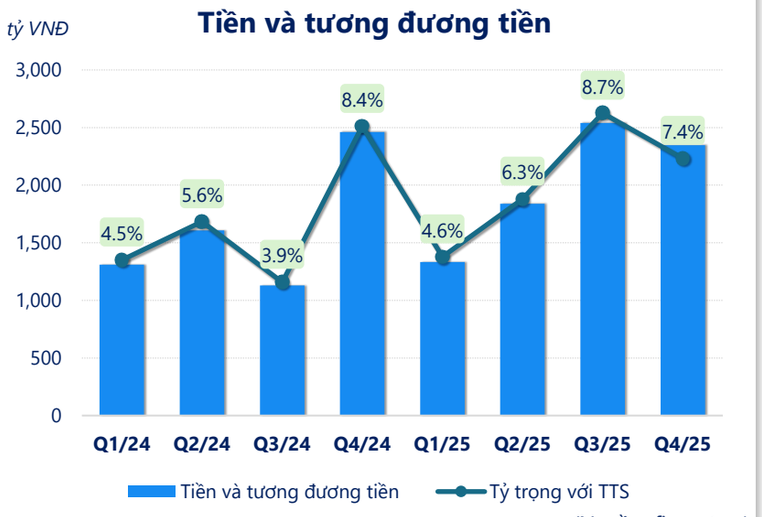


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

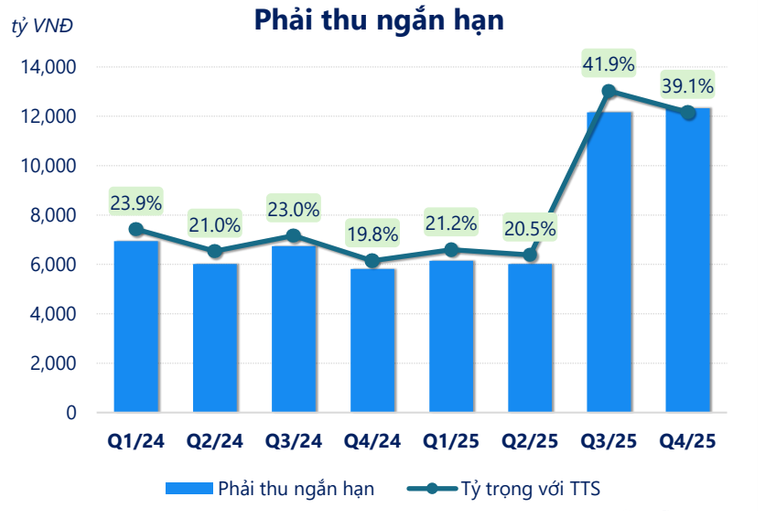
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Tiền và tương đương tiền



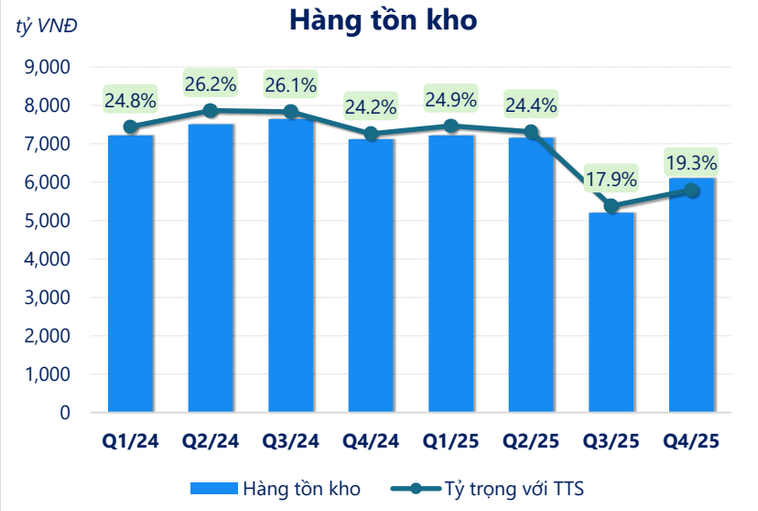
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



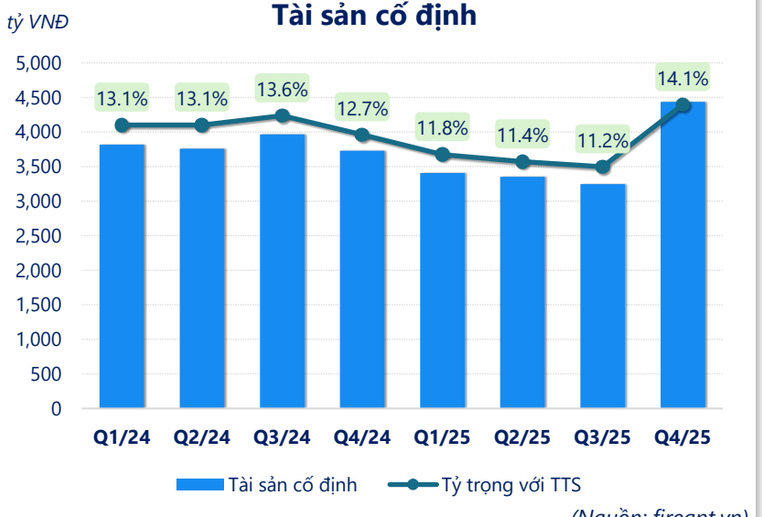
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



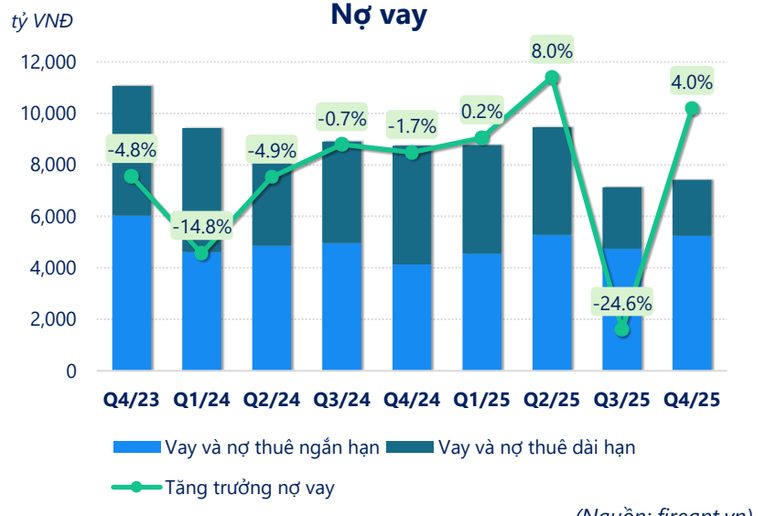
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



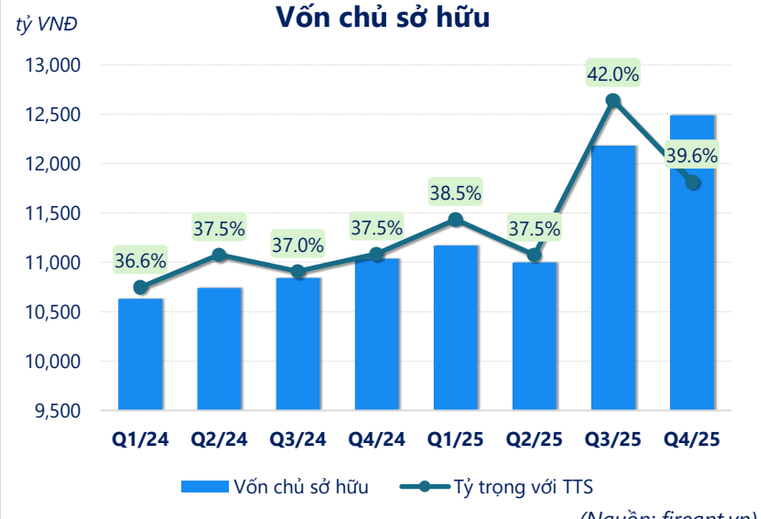
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

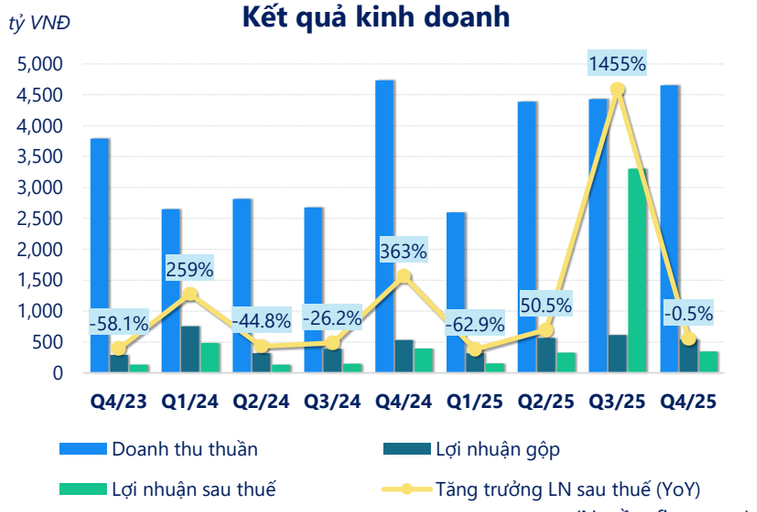


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

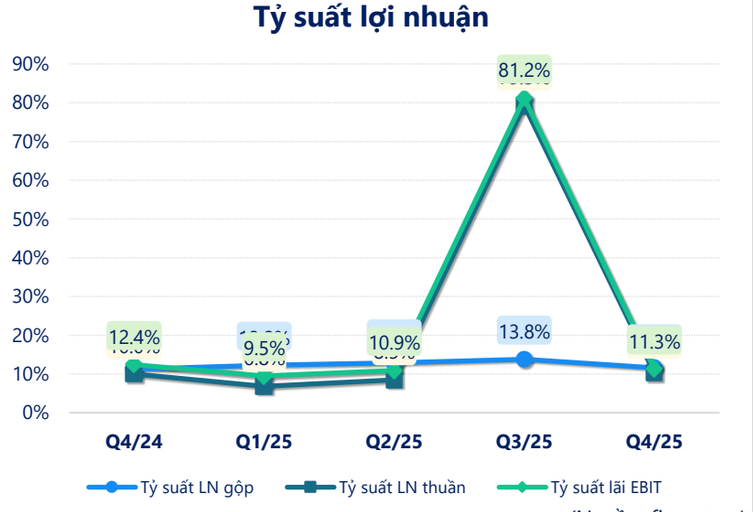
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Kết quả kinh doanh



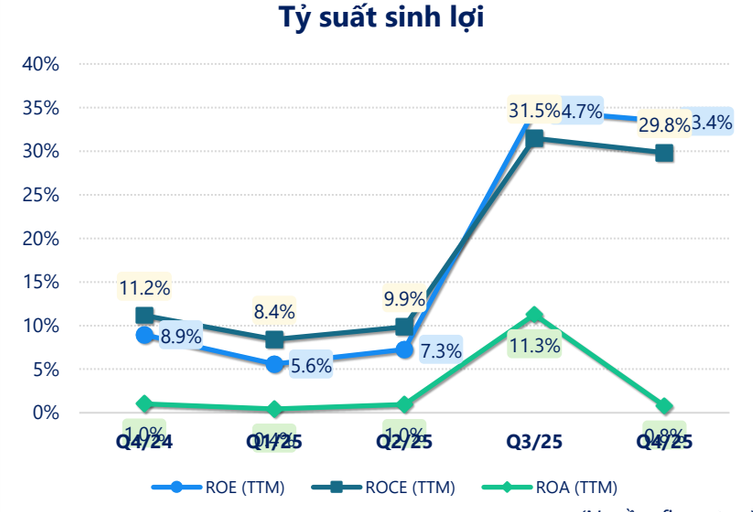
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



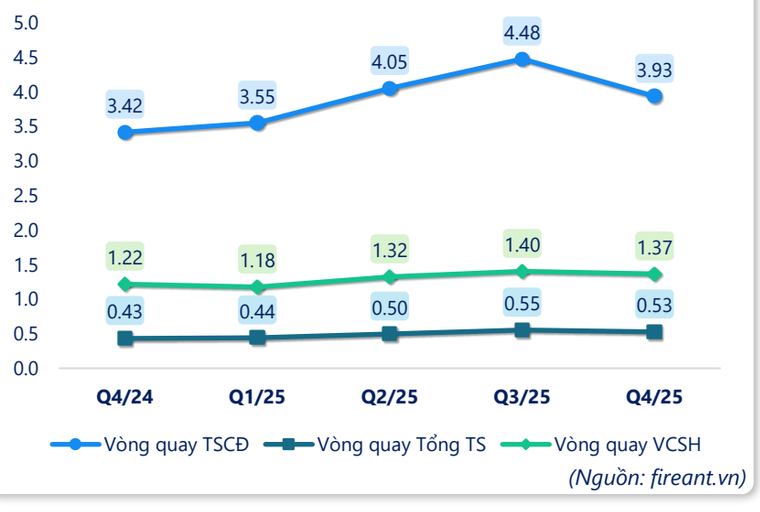
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



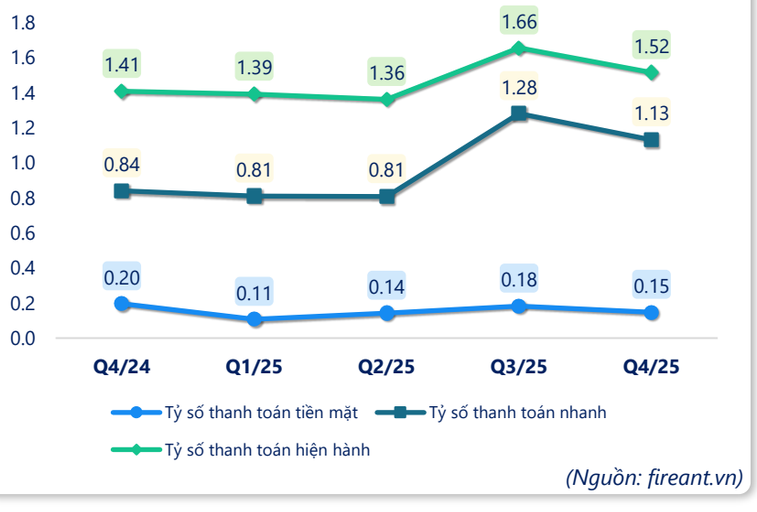
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



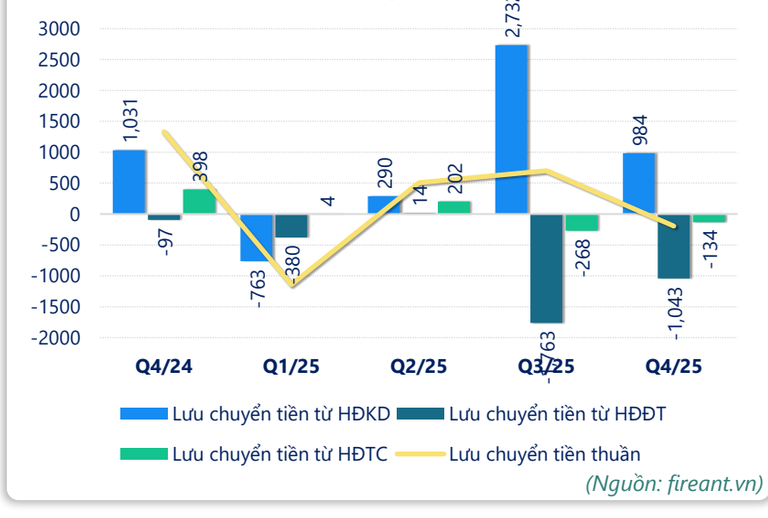
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**31,530**	**29,441**	**7.1%**
Tài sản ngắn hạn	24,110	17,689	36.3%
Tiền và tương đương tiền	2,347	2,471	-5.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,882	1,781	61.8%
Phải thu ngắn hạn	12,331	5,858	110%
Hàng tồn kho	6,100	7,090	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	451	489	-7.6%
Tài sản dài hạn	**7,420**	**11,752**	**-36.9%**
Phải thu dài hạn	16.8	59.2	-71.7%
Tài sản cố định	4,437	3,479	27.5%
Bất động sản đầu tư	312	484	-35.5%
Tài sản dở dang	1,680	6,746	-75.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	711	675	5.3%
Tài sản dài hạn khác	**262**	**238**	**10.5%**
Lợi thế thương mại	0	70.6	-100%
Nợ phải trả	18,954	18,325	3.4%
Nợ ngắn hạn	**15,911**	**12,912**	**23.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,247	4,452	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,454	2,250	53.5%
Nợ dài hạn	3,043	5,413	-43.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,173	4,307	-49.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,576**	**11,116**	**13.1%**
Vốn chủ sở hữu	**12,490**	**11,019**	**13.3%**
Vốn điều lệ	6,465	5,986	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**86.4**	**96.9**	**-10.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	4,734	2,596	4,387	4,429	4,652
Giá vốn hàng bán	4,201	2,278	3,824	3,818	4,113
Lợi nhuận gộp	533	318	563	611	539
Doanh thu HĐTC	212	46.9	70.7	3,186	281
Chi phí TC	108	66.4	104	139	99.0
Chi phí lãi vay	99.1	65.2	102	85.0	95.1
LN trong công ty LKLD	-18.8	-21.2	5.27	4.31	7.23
Chi phí bán hàng	8.84	20.0	45.9	78.7	13.4
Chi phí QLDN	136	79.5	117	71.4	240
LN thuần từ HĐKD	472	177	373	3,513	475
Lợi nhuận khác	16.7	4.26	3.28	-3.10	-46.5
LN trước thuế	489	182	376	3,510	428
Lợi nhuận sau thuế	392	151	327	3,304	347
LNST của CĐ cty mẹ	304	128	279	3,282	244

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,031	-763	290	2,732	984
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.8	-380	14.1	-1,763	-1,043
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	398	4.00	202	-268	-134
Tiền đầu kỳ	1,129	2,471	1,332	1,837	2,539
Lưu chuyển tiền thuần	**1,332**	**-1,140**	**506**	**702**	**-192**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	0.03	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	2,461	1,332	1,837	2,539	2,347

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic